

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN THÀNH
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ- ST

Ngày: 05/01/2023

V/v: Tranh chấp Hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN THÀNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Quế;

Bà Vũ Thị Lan Anh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hoa.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Thành tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2022/TLST - HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2022/QĐXX- ST ngày 02 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đào Thị T, sinh năm 1986

HKTT: Thôn Tam Á, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

(Có mặt)

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1983

HKTT: Thôn Tam Á, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phía nguyên đơn là chị Đào Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn S chung sống cùng nhau từ ngày 12/11/2005 trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương tuy nhiên chị và anh S không đăng ký kết hôn.

Sau khi cưới, chị về chung sống cùng gia đình anh S ngay. Vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng làm ăn thua lỗ dẫn đến bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra cãi nhau nhưng vì các con nên chị vẫn chịu nhịn. Tuy nhiên từ đầu năm 2022, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên chị đã chuyển ra khỏi nhà và vợ chồng sống

ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh S.

Về con chung: Chị và anh S có 03 con chung là Nguyễn Thị Yên N, sinh ngày 27/3/2007; Nguyễn An P, sinh ngày 17/5/2015 và Nguyễn An Đ, sinh ngày 16/12/2016. Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cho chị được nuôi cháu N và cháu Đ; giao cho anh S nuôi cháu P.

Việc cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

Hiện chị đang làm giáo viên dạy nhảy, thu nhập bình quân khoảng 10 triệu đồng/ 1 tháng nên chị đủ điều kiện nuôi dưỡng 02 con chung.

Về tài sản chung, công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn là anh Nguyễn Văn S trình bày: Anh xác nhận về thời gian, quá trình chung sống với chị T và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như chị T trình bày là đúng. Anh cũng xác nhận giữa anh và chị T không đăng ký kết hôn. Từ đầu năm 2022, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, chị đã chuyển ra khỏi nhà và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị T làm đơn ly hôn anh, anh không đồng ý ly hôn với chị T, anh đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con chung.

Về con chung: Anh và chị T có 03 con chung như chị T trình bày là đúng. Nếu vợ chồng phải ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao cho anh được nuôi cả 03 con chung. Anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ: Anh xác nhận giữa anh và chị T không có nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải để các bên thỏa thuận với nhau về vấn đề con chung nhưng không thành.

Tại phiên tòa hôm nay:

+ Bị đơn là anh Nguyễn Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt do vậy Tòa án xét xử vắng mặt anh S theo quy định của pháp luật.

+ Nguyên đơn là chị Đào Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh S và đề nghị giao cho chị được nuôi 02 con chung cháu N, cháu Đ; Giao cho anh S nuôi cháu P.

+ Kiểm sát viên phát biểu và kết luận về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của bị đơn là không đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điểm c khoản 3 Nghị quyết 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 1 Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83, 131 Luật Hôn nhân

và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH xử:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đào Thị T và anh Nguyễn Văn S

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Yến N và cháu Nguyễn An Đ cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao cháu Nguyễn An P cho anh S chăm sóc nuôi dưỡng. Hai bên được đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, công nợ: không xem xét giải quyết

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Đào Thị T và anh Nguyễn Văn S chung sống cùng nhau từ tháng 11/2005 trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương tuy nhiên chị T và anh S không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống chị T và anh S đã phát sinh mâu thuẫn nên chị T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh S.

Xét yêu cầu ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh S xác lập từ tháng 11/2005 nhưng hai bên không đăng ký kết hôn vì vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, điểm c khoản 3 Nghị quyết 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình 2014, Khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 thì quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh S là không hợp pháp. Do vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh S mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh S.

[2] Về con chung: Trong quá trình chung sống, chị T và anh S có 03 con chung là Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 27/3/2007, cháu Nguyễn An P, sinh ngày 17/5/2015 và cháu Nguyễn An Đ, sinh ngày 16/12/2016. Khi ly hôn chị T đề nghị Tòa án giao cháu N và cháu Đ cho chị được nuôi dưỡng, giao cháu P cho anh S nuôi dưỡng. Anh S không đồng ý và đề nghị Toà án giải quyết cho anh được nuôi dưỡng cả ba cháu.

HĐXX xét thấy: Chị T và anh S đều có đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung, cụ thể: Hiện chị T đang làm giáo viên dạy nhảy, thu nhập bình quân khoảng 10.000.000 đồng/ tháng. Hiện anh S đang làm cơ khí, thu nhập ổn định. Trong thời gian ly thân, các con chung vẫn đi lại và sống cùng chị T, anh S. Chị T và anh S vẫn đảm bảo tốt

việc cùng nhau trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu. Xét về độ tuổi của con chung thì thấy đến nay cháu Yến N và cháu P đều đã trên 07 tuổi, cháu Đ chưa đủ 7 tuổi. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành ghi lời khai của cháu N, cháu P và cháu Đ. Cháu N, cháu P và cháu Đ đều trình bày nguyện vọng được ở với mẹ là chị T khi bố mẹ ly hôn. Bản thân, chị T có nguyện vọng được nuôi cháu N và cháu Đ. Mặt khác, căn cứ quyền, nghĩa vụ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên của cha mẹ khi ly hôn thì thấy anh S và chị T đều có quyền, nghĩa vụ như nhau. Vì vậy, để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp về mọi mặt của các con chung cũng như quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung sau khi ly hôn thì cần giao cháu N và cháu Đ cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu P cho anh S nuôi dưỡng là phù hợp.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung và công nợ: Không đặt ra xem xét, giải quyết do đương sự không yêu cầu.

[4] Về án phí: Chị Đào Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Căn cứ điểm c khoản 3 Nghị quyết 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83, 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015; Khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đào Thị T và anh Nguyễn Văn S

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 27/3/2007 và Nguyễn An P, sinh ngày 17/5/2015 cho chị Đào Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao Nguyễn An Đ, sinh ngày 16/12/2016 cho anh Nguyễn Văn S chăm sóc, nuôi dưỡng.

Hai bên được đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung và công nợ: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đào Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị T đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0005689 ngày 13/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Thành.

5. Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- *TAND tỉnh Bắc Ninh;*
- *VKSND tỉnh Bắc Ninh;*
- *VKSND huyện Thuận Thành;*
- *THADS huyện Thuận Thành;*
- *Các đương sự.*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà
(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Thu